

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÔNG CÔNG
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 24-3-2021
V/v Tranh chấp Ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CÔNG, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Kỳ Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Đức Thuận.

2. Bà Lê Thị Dệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Doãn Phương Liên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 24/3/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Công xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 283/2020/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp Ly hôn và nuôi con chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2021/QĐXXST-DS ngày 18/02/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05/3/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị N, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Thôn TB, xã TS, thị xã NS, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn N1, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Thôn x, xã TG, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt chị N, vắng mặt anh N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/11/2020 và quá trình giải quyết, xét xử, nguyên đơn chị Lê Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Văn N1 xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, được hai bên gia đình đồng ý, tổ chức cưới có đăng ký kết hôn tại UBND xã TS, thị xã NS (huyện TG cũ), tỉnh Thanh Hóa ngày 12/5/2016. Sau

khi kết hôn chị ở cùng gia đình chồng, cuộc sống của vợ chồng luôn được 2 bên nội ngoại giúp đỡ. Vợ chồng chung sống được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân: Do tính tình không hợp, trong cuộc sống vợ chồng thường bất đồng quan điểm về mọi mặt. Ngoài ra anh N1 còn chơi lô đề, cờ bạc. Từ những nguyên nhân đó chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn anh Lê Văn N1.

Về con chung: Chị và anh N1 có 2 con chung là Lê Gia H, sinh ngày 14/02/2017 và Lê Gia L, sinh ngày 26/4/2019. Khi vợ chồng ly thân 2 con ở với anh N1 cùng ông bà nội. Tháng 11/2020 anh N1 cùng ông bà vào Nam làm ăn nên chị đã đưa 2 con về ở với chị tại xã TS, thị xã NS. Ly hôn chị có nguyện vọng xin nuôi 2 con, không yêu cầu anh N1 cấp dưỡng.

Về tài sản và nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại bản tự khai đề ngày 13/11/2020 và các biên bản hòa giải cũng như quá trình giải quyết, bị đơn anh Lê Văn N1 trình bày:*

Về hôn nhân: Anh và chị Lê Thị N tìm hiểu nhau trên cơ sở tự nguyện. Tổ chức cưới có đăng ký kết hôn tại UBND xã TS, thị xã NS. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc, cưới xong thời gian ngắn anh vào Nam làm ăn, còn chị N ở nhà cùng bố mẹ chồng cho đến tháng 6/2018 chị N đưa con vào Nam sinh sống cùng anh. Quá tình chung sống vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn. Tháng 02/2019 khi chuẩn bị sinh cháu thứ hai thì hai mẹ con chị N lại về quê nhưng không về nội mà về thẳng bên ngoại ở cho đến nay. Thời gian mẹ con chị N ở bên ngoại anh thường xuyên đi lại chăm sóc 3 mẹ con, vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Tháng 7/2020 mâu thuẫn phát sinh. Nguyên nhân: Do tính tình không hợp, quan điểm sống của 2 người khác biệt. Cũng trong tháng 7/2020 chị N đưa 2 con sang nội trả và nói không đủ điều kiện để nuôi con. Tại biên bản hòa giải ngày 13/11/2020 anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn với chị N, nhưng tại biên bản hòa giải ngày 06/01/2021 anh vẫn xác định tình cảm vợ chồng không nhưng lại không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh và chị N có 2 con chung như chị N trình bày là đúng. Nguyên vọng của anh xin được nuôi 2 con, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Anh là nhân viên bán bảo hiểm làm tại Công ty Bảo hiểm quân đội Bắc Sông Hồng, địa chỉ: Thị trấn Bần, tỉnh Hưng Yên. Thu nhập bình quân hàng tháng từ 15 triệu đến 20 triệu đủ điều kiện để nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Anh N1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương, xác định anh Lê Văn N1 có hộ khẩu thường trú tại thôn x, xã TG, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa. Hiện nay anh N1 không có mặt tại địa phương, anh N1 đã cùng bố mẹ vào trong miền nam làm ăn. Vì vậy, Tòa án phải niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú theo quy định của pháp luật.

- *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống tại phiên tòa sơ thẩm:*

* Về tố tụng:

- Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách tố tụng của các đương sự; việc thực hiện các thủ tục tố tụng như xác minh thu thập chứng cứ, ban hành và giao các văn bản tố tụng đều đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật; Bị đơn không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm vắng mặt bị đơn Lê Văn N1 nhưng anh N1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự để xử vắng mặt anh N1.

* Về nội dung:

Chị N và anh N1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TS, thị xã NS, tỉnh Thanh Hóa, vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong thời gian sống chung, vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống và vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 2020. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N1, trong khi đó anh N1 không đồng ý ly hôn và đề nghị được đoàn tụ nhưng anh N1 không có thiện chí trong việc hàn gắn tình cảm vợ chồng và vợ chồng đã ly thân với nhau từ lâu. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị N được ly hôn anh N1.

Về con chung: Hiện nay hai con chung đang ở với chị N. Hai bên đương sự đều yêu cầu được nuôi cả hai con chung, không yêu cầu bên còn lại phải cấp dưỡng. Xét thấy hiện hai con đang ở cùng chị N, anh N1 không có mặt tại địa phương. Vì vậy đề nghị giao hai con cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị N không yêu cầu anh N1 cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét.

Về tài sản chung: Hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét mà dành quyền cho các bên đương sự khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

- Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị N khởi kiện xin được ly hôn anh Lê Văn N1 có hộ khẩu thường trú tại xã TG, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án, anh N1 không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án; Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng anh vẫn vắng mặt không đến tham gia phiên tòa. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS để xét xử vắng mặt anh N1 là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị N và anh Lê Văn N1 xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TS, thị xã NS, tỉnh Thanh Hóa; vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp.

Đánh giá về mâu thuẫn và thực trạng quan hệ hôn nhân: Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, vợ chồng thường bất đồng quan điểm về mọi mặt. Trong cuộc sống anh N1 không tu chí làm ăn từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Khi mâu thuẫn xảy ra hai bên không tìm cách giải quyết mà mỗi người một nơi. Chị N và anh N1 đều xác định tình cảm vợ chồng không còn. Chị N xin được ly hôn anh N1, còn anh N1 xin đoàn tụ nhưng anh không có hành động cụ thể để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị N và anh N1 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt, mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hoà thuận, hạnh phúc không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị N và anh N1 có 2 con chung. Ly hôn anh, chị đều có nguyện vọng xin được nuôi con. Nguyện vọng nuôi con của anh chị là chính đáng, song khi giao con cho ai nuôi cần xem xét đến điều kiện, hoàn cảnh của mỗi bên để đảm bảo quyền lợi cho con trẻ. Hiện nay hai cháu Gia Hân và Gia Linh đang ở với chị N, anh N1 không có mặt tại địa phương. Vì vậy, cần giao 2

cháu cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Chị N không yêu cầu anh N1 cấp dưỡng, nên HĐXX không xem xét.

[2.3] Về tài sản và nợ chung: Chị N và anh N1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, HĐXX không xem xét, dành quyền khởi kiện cho các bên đương sự bằng vụ kiện dân sự khác.

[3] Về án phí: Chị N khởi kiện vụ án xin ly hôn nên phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị Lê Thị N được ly hôn anh Lê Văn N1.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Gia H, sinh ngày 14/02/2017 và Lê Gia L, sinh ngày 26/4/2019 cho chị Lê Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh Lê Văn N1 có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về án phí: Chị Lê Thị N phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống theo biên lai thu số AA/2019/0002258 ngày 06/11/2020, chấp nhận chị N đã nộp đủ án phí.

4. Quyền kháng cáo: Án xử công khai có mặt chị N, vắng mặt anh N1. Chị N được quyền kháng cáo bản sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh N1 được quyền kháng cáo bản sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án, thoả thuận thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS huyện Nông Cống;
- UBND xã TS, tx NS;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Kỳ Anh